| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 41/CBTT-CT | *Vinh, ngày 26 tháng 02 năm 2025* |

# THÔNG BÁO

## Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO
DN: c=VN, st=NGHỆ AN, l=Thành phố Vinh, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900793002
Date: 2025.02.26 10:47:44 +07'00'

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO.
2. Mã chứng khoán: TSD
3. Trụ sở chính : 187 Lê Duẩn - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại : 02383.592542 Fax: 02383.592.541
5. Người công bố thông tin: Phạm Thị Quỳnh
6. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính năm 2024 Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO được lập ngày 20/02/2025.

7. Địa chỉ Website tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2024: www.truongsontourist.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Phạm Thị Quỳnh**

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu VT, Q04.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** | **2 – 4** |
| **Báo cáo kiểm toán độc lập** | **5 – 6** |
| **Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán** | **7 – 40** |
| *Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *7 – 10* |
| *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024* | *11* |
| *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2024* | *12 – 13* |
| *Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024* | *14– 40* |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

## KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO được thành lập vào ngày 24 tháng 04 năm 2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 08 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2021.

***Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 08: 13.000.000.000 VND***
***Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2024 là: 13.000.000.000 VND***

***Trụ sở hoạt động:***

Địa chỉ : Số 187, Đường Lê Duẩn, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Điện thoại : 0383 592 542
Website: : www.truongsontourist.com.vn
Mã số thuế : 2 9 0 0 7 9 3 0 0 2

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

## SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Biên | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 30/03/2024 |
| Ông Trần Xuân Hoà | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 30/03/2024 |
| Bà Phạm Thị Phương Loan | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Minh Khánh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thạch Thảo | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 30/03/2024 |
| Bà Thiều Thị Yến | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 30/03/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên Ban Kiểm soát | |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên Ban Kiểm soát | |

***Ban Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Phạm Thị Phương Loan | Giám đốc |
| Ông Võ Quang Hoà | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Khánh | Phó Giám đốc |

***Kế toán trưởng***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Quý | Kế toán trưởng |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO TP VINH T. NGHỆ AN

**Phạm Thị Phương Loan**

Số : 0411.01/2024/BCKT-NTV2

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
## Về Báo cáo tài chính năm 2024

Kính gửi : **Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Cổ đông**
**Công ty Cổ phần Du Lịch Trường Sơn COECCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Tại ngày 31/12/2024 lỗ lũy kế của công ty là 6.000.706.456 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.909.753.137 VND. Điều này dẫn tới nghi ngờ của chúng tôi về khả năng thanh toán các khoản nợ cũng như khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có bất kỳ dự định nào cho việc ngừng hoạt động của Công ty trong nhiều năm tới. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng các vấn đề nêu trên sẽ không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. (Chi tiết xem Thuyết minh số VII.5). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**
**Phó Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0102038482-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Hạnh**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Văn Tân**
GCNĐKHNKT số: 5348-2025-124-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6.131.489.680** | **7.155.280.567** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **2.609.731.210** | **2.088.672.569** |
| 1. Tiền | 111 | | 2.609.731.210 | 2.088.672.569 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.965.142.009** | **3.466.687.809** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 476.562.200 | 2.247.077.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 179.342.000 | 134.863.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1.514.396.009 | 1.289.906.009 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (205.158.200) | (205.158.200) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **114.115.653** | **126.487.122** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 114.115.653 | 126.487.122 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.442.500.808** | **1.473.433.067** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 181.449.787 | 108.696.906 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.261.051.021 | 1.364.736.161 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **5.091.205.907** | **4.618.357.865** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **2.149.418.443** | **2.393.858.678** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 2.149.418.443 | 2.387.171.880 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *4.171.282.140* | *4.208.444.539* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(2.021.863.697)* | *(1.821.272.659)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | 6.686.798 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *63.414.870* | *64.187.294* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(63.414.870)* | *(57.500.496)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.941.787.464** | **2.224.499.187** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 2.941.787.464 | 2.224.499.187 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **11.222.695.587** | **11.773.638.432** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **8.041.242.817** | **11.257.921.840** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **8.041.242.817** | **11.161.763.640** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 6.300.338.549 | 9.472.165.792 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 490.132.203 | 294.579.751 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.043.959.532 | 1.129.365.962 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 109.520.127 | 98.113.571 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13a | 95.001.042 | 165.247.200 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.291.364 | 2.291.364 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | **96.158.200** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13b | - | 96.158.200 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **3.181.452.770** | **515.716.592** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.14** | **3.181.452.770** | **515.716.592** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *13.000.000.000* | *13.000.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (260.000.000) | (260.000.000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.15 | (3.557.840.774) | (3.921.189.709) |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (6.000.706.456) | (8.303.093.699) |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(8.303.093.699)* | *(9.253.762.894)* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *2.302.387.243* | *950.669.195* |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **11.222.695.587** | **11.773.638.432** |

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Quý | Nguyễn Thị Quý | Phạm Thị Phương Loan |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 34.071.357.503 | 32.592.952.634 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 34.071.357.503 | 32.592.952.634 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 28.955.911.028 | 29.552.247.428 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 5.115.446.475 | 3.040.705.206 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 4.053.353 | 2.717.345 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 420.535.693 | 82.095.950 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 5.493.455 | 12.321.736 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 25 | | - | - |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.5 | 2.396.626.892 | 1.971.879.335 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 2.302.337.243 | 989.447.266 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.6 | 50.000 | - |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.7 | - | 38.778.071 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 50.000 | (38.778.071) |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 2.302.387.243 | 950.669.195 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | VI.8 | - | - |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | | - | - |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 2.302.387.243 | 950.669.195 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.9 | 1.807 | 746 |
| 19. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.9 | 1.807 | 746 |

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Quý | Nguyễn Thị Quý | Phạm Thị Phương Loan |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 38.385.153.921 | 32.921.711.077 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (28.278.113.349) | (25.549.856.488) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (7.515.138.180) | (5.286.488.834) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (5.493.455) | (12.321.736) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 727.431.837 | 442.698.455 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.636.951.818) | (2.412.589.412) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***676.888.956*** | ***103.153.062*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.053.353 | 2.717.345 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***4.053.353*** | ***2.717.345*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (159.883.668) | (174.349.800) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(159.883.668)*** | ***(174.349.800)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **521.058.641** | **(68.479.393)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **2.088.672.569** | **2.157.151.962** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **2.609.731.210** | **2.088.672.569** |

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Quý | Nguyễn Thị Quý | Phạm Thị Phương Loan |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**1. Loại hình Doanh nghiệp** :Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

**Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO được thành lập vào ngày 24 tháng 04 năm 2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 08 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2021.

***Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 08: 13.000.000.000 VND***

***Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2024 là: 13.000.000.000 VND***

***Trụ sở hoạt động:***

| | |
|---|---|
| Địa chỉ | : Số 187, Đường Lê Duẩn, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| Điện thoại | : 0383 592 542 |
| Website: | : www.truongsontourist.com.vn |
| Mã số thuế | : 2 9 0 0 7 9 3 0 0 2 |

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**

Số liệu BCTC tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị thành viên trong năm và cho đến thời điểm công ty lập báo cáo

| Công ty | Địa chỉ | Hoạt động SXKD chính |
|---|---|---|
| **Các đơn vị trực thuộc** | | |
| Trung Tâm Lữ hành Quốc tế và Nội địa | Số 187, đường Lê Duẩn, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | Lữ hành quốc tế và nội địa |
| Khách sạn Hòn Ngư | Số 228, đường Bình Minh, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An | Kinh doanh phòng nghỉ, ăn uống |
| Khánh sạn Xuân Lam | TT Xuân An, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh | Kinh doanh phòng nghỉ, ăn uống |
| Khách sạn Mê Kông | Đường Setthathilat, Huyện Thakhek, Khăm Muồn, CHDCND Lào | Kinh doanh phòng nghỉ, ăn uống |

**8. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:**

Tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán công ty có 46 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Chuyển đổi Báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

Như đã trình bày tại thuyết minh số II.2, Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO – Chi nhánh Mê Kông sử dụng KIP làm đơn vị tiền tệ kế toán. Báo cáo tài chính lập bằng KIP được chuyển đổi sang VND để công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 1,1658 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp.
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính 2024 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong năm 2024 là 1,1417 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng KIP ra VND được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Mã số 417) thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

## 4. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 |
| Máy móc và Thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 08 năm.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa, cải tạo***

Là chi phí sửa chữa nhà văn phòng, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

***Chi phí khác***

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hợp lý của chi phí.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

***Vốn khác thuộc chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá

trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

## 19. Công cụ tài chính

### i. Tài sản tài chính

*Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng. Các hoạt động này được thực hiện trong nội địa và quốc tế (Khách sạn Mê Kông tại Lào). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty cần lập Báo cáo bộ phận

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1./.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 573.056.987 | 499.917.554 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.036.674.223 | 1.588.755.015 |
| **Cộng** | **2.609.731.210** | **2.088.672.569** |

### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***-*** | ***147.990.000*** |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | - | 147.990.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***476.562.200*** | ***2.099.087.000*** |
| Ông Nguyễn Tất Lạc | 205.158.200 | 205.158.200 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 271.404.000 | 1.719.630.000 |
| Các khách hàng khác | - | 174.298.800 |
| **Cộng** | **476.562.200** | **2.247.077.000** |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***179.342.000*** | ***134.863.000*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đăng Bảo | - | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hachi | 100.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 79.342.000 | 84.863.000 |
| **Cộng** | **179.342.000** | **134.863.000** |

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.514.396.009*** | ***1.289.906.009*** |
| Tạm ứng | - | 11.910.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 510.000.000 | 110.000.000 |
| Phải thu Ông Hồ Sỹ Thắng | 1.004.396.009 | 1.084.396.009 |
| Phải thu Ông Lê Văn Duẫn | - | 83.600.000 |
| **Cộng** | **1.514.396.009** | **1.289.906.009** |

## 5. Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Phải thu khách hàng*** | | | | | | |
| Ông Nguyễn Tất Lạc | Quá hạn trên 3 năm | (205.158.200) | (205.158.200) | Quá hạn trên 3 năm | (205.158.200) | (205.158.200) |
| **Cộng** | | **(205.158.200)** | **(205.158.200)** | | **(205.158.200)** | **(205.158.200)** |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 66.286.432 | - | 54.537.786 | - |
| Hàng hóa | 47.829.221 | - | 71.949.336 | - |
| **Cộng** | **114.115.653** | | **126.487.122** | **-** |

## 7. Chi phí trả trước

### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 170.887.121 | 106.696.906 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 10.562.666 | 2.000.000 |
| **Cộng** | **181.449.787** | **108.696.906** |

### b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.473.267.446 | 1.585.106.198 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 468.520.018 | 639.392.989 |
| **Cộng** | **2.941.787.464** | **2.224.499.187** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 2.690.144.982 | 574.141.648 | 944.157.909 | 4.208.444.539 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | (31.834.053) | (5.328.346) | - | (37.162.399) |
| **Số cuối năm** | **2.658.310.929** | **568.813.302** | **944.157.909** | **4.171.282.140** |
| *Trong đó:* | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 152.222.231 | - | 944.157.909 | 1.096.380.140 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | |
| Số đầu năm | 529.440.462 | 347.674.288 | 944.157.909 | 1.821.272.659 |
| Khấu hao trong năm | 116.302.015 | 89.909.226 | - | 206.211.241 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | (3.905.557) | (1.714.646) | - | (5.620.203) |
| **Số cuối năm** | **641.836.920** | **435.868.868** | **944.157.909** | **2.021.863.697** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 2.160.704.520 | 226.467.360 | - | 2.387.171.880 |
| **Số cuối năm** | **2.016.474.009** | **132.944.434** | **-** | **2.149.418.443** |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính, chi tiết phát sinh như sau:

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 64.187.294 | 57.500.496 | 6.686.798 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | | 6.469.760 | 6.469.760 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | (772.424) | (555.386) | (217.038) |
| **Số cuối năm** | **63.414.870** | **63.414.870** | **-** |

## 10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***5.400.000.000*** | ***7.903.758.091*** |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 5.400.000.000 | 7.903.758.091 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***900.338.549*** | ***1.568.407.701*** |
| Các nhà cung cấp khác | 900.338.549 | 1.568.407.701 |
| **Cộng** | **6.300.338.549** | **9.472.165.792** |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp |
| Thuế GTGT | 289.738.892 | 1.605.662.156 | (1.405.268.845) | 490.132.203 |
| - Tại Việt Nam | 11.876.059 | 1.178.167.347 | (1.134.581.497) | 55.461.909 |
| - Tại Lào | 277.862.833 | 427.494.809 | (270.687.348) | 434.670.294 |
| Các loại thuế khác | 4.840.859 | 3.833.778 | (8.674.637) | - |
| **Cộng** | **294.579.751** | **1.609.495.934** | **(1.413.943.482)** | **490.132.203** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8%, 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 12. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***109.520.127*** | ***98.113.571*** |
| Kinh phí công đoàn | 103.779.664 | 94.504.218 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 5.740.463 | 3.609.353 |
| **Cộng** | **109.520.127** | **98.113.571** |

## 13. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***95.001.042*** | ***95.001.042*** | ***165.247.200*** | ***165.247.200*** |
| Ngân Hàng Liên doanh Việt – Lào – vay dài hạn đến hạn trả (1) | 95.001.042 | 95.001.042 | 165.247.200 | 165.247.200 |
| **Cộng** | **95.001.042** | **95.001.042** | **165.247.200** | **165.247.200** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn ngân hàng | 165.247.200 | - | 95.001.042 | (159.883.668) | (5.363.532) | 95.001.042 |
| **Cộng** | **165.247.200** | **-** | **95.001.042** | **(159.883.668)** | **(5.363.532)** | **95.001.042** |

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | - | - | ***96.158.200*** | ***96.158.200*** |
| Ngân Hàng Liên doanh Việt – Lào (1) | - | - | 96.158.200 | 96.158.200 |
| **Cộng** | **-** | **-** | **96.158.200** | **96.158.200** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn ngân hàng | 96.158.200 | - | - | (95.001.042) | (1.157.158) | - |
| **Cộng** | **96.158.200** | **-** | **-** | **(95.001.042)** | **(1.157.158)** | **-** |

(1) Hợp đồng tín dụng số 192/HĐTD-LVB.KM/2020 ngày 21/07/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm nội thất mới; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 3%/năm; Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 57/HĐTC-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017;

## 14. Vốn chủ sở hữu

### *a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quĩ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 13.000.000.000 | (260.000.000) | (3.358.333.054) | (9.253.762.894) | 127.904.052 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | - | - | (562.856.655) | - | (562.856.655) |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 950.669.195 | 950.669.195 |
| **Số dư cuối năm trước** | **13.000.000.000** | **(260.000.000)** | **(3.921.189.709)** | **(8.303.093.699)** | **515.716.592** |
| Số dư đầu năm nay | 13.000.000.000 | (260.000.000) | (3.921.189.709) | (8.303.093.699) | 515.716.592 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | - | - | 363.348.935 | - | 363.348.935 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 2.302.387.243 | 2.302.387.243 |
| **Số dư cuối năm nay** | **13.000.000.000** | **(260.000.000)** | **(3.557.840.774)** | **(6.000.706.456)** | **3.181.452.770** |

### *b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Hợp Tác Kinh tế | 6.630.000.000 | 51% | 6.630.000.000 | 51% |
| Vốn góp các đối tượng khác | 6.370.000.000 | 49% | 6.370.000.000 | 49% |
| **Cộng** | **13.000.000.000** | **100,00%** | **13.000.000.000** | **100,00%** |

*c) Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.300.000 | 1.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 1.300.000 | 1.300.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.300.000* | *1.300.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 26.000 | 26.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *26.000* | *26.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.274.000 | 1.274.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.274.000* | *1.274.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND./.

## 15. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng KIP sang VND | (3.557.840.774) | (3.921.189.709) |
| **Cộng** | **(3.557.840.774)** | **(3.921.189.709)** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu nhà hàng, khách sạn | 28.296.081.699 | 25.796.124.575 |
| Doanh thu lữ hành | 5.775.275.804 | 6.796.828.059 |
| **Cộng** | **34.071.357.503** | **32.592.952.634** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn nhà hàng, khách sạn | 23.367.802.355 | 23.030.582.948 |
| Giá vốn lữ hành | 5.588.108.673 | 6.521.664.480 |
| **Cộng** | **28.955.911.028** | **29.552.247.428** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 4.053.353 | 2.717.345 |
| **Cộng** | **4.053.353** | **2.717.345** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 5.493.455 | 12.321.736 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 49.538.960 | 69.774.214 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 365.503.278 | - |
| **Cộng** | **420.535.693** | **82.095.950** |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 1.326.723.222 | 1.045.436.028 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 62.996.295 | 63.334.838 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 89.458.419 | 73.319.159 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.195.000 | 11.195.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.659.526 | 8.162.972 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | - | 10.436.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.562.738 | 68.863.491 |
| Các chi phí khác | 831.031.692 | 691.131.446 |
| **Cộng** | **2.396.626.892** | **1.971.879.335** |

### 6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | 50.000 | - |
| **Cộng** | **50.000** | **-** |

## 7. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 38.778.071 |
| **Cộng** | **-** | **38.778.071** |

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **2.302.387.243** | **950.669.195** |
| - Tại Việt Nam | 1.979.519.333 | 635.194.189 |
| - Tại Lào | 322.867.910 | 315.475.006 |
| *+ Tại Khách sạn MêKông (Thuế suất 28%)* | - | *177.518.421* |
| **Thu nhập chịu thuế** | 2.302.387.243 | 950.669.195 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | (2.302.387.243) | (958.317.889) |
| - Tại Việt Nam | (1.979.519.333) | (635.194.189) |
| - Tại Lào | (322.867.910) | (323.123.700) |
| **Thu nhập tính thuế** | **-** | **(7.648.694)** |
| - Tại Việt Nam | - | - |
| - Tại Lào | - | (7.648.694) |
| *+ Tại Khách sạn MêKông (Thuế suất 28%)* | - | *(7.648.694)* |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **-** | **-** |

## 9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.302.387.243 | 950.669.195 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.302.387.243 | 950.669.195 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 1.274.000 | 1.274.000 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **1.807** | **746** |

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 11.891.790.721 | 12.429.025.108 |
| Chi phí nhân công | 6.294.212.435 | 5.178.480.677 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 212.681.001 | 222.552.737 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng | - | 10.436.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.203.352.956 | 12.250.498.394 |
| Chi phí khác | 1.750.500.807 | 1.433.133.447 |
| **Cộng** | **31.352.537.920** | **31.524.126.763** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

| | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Biên | Chủ tịch HĐQT | 269.920.000 | - |
| Ông Trần Xuân Hoà | Chủ tịch HĐQT | 14.994.000 | 50.400.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Loan | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 357.062.000 | 338.862.000 |
| Ông Nguyễn Minh Khánh | Phó Giám đốc | 400.393.392 | 373.078.508 |
| Ông Võ Quang Hoà | Phó Giám đốc | 180.239.020 | 139.284.261 |
| Bà Nguyễn Thị Thạch Thảo | Trưởng Ban Kiểm soát | 34.372.000 | - |
| Bà Thiều Thị Yến | Trưởng Ban Kiểm soát | 11.424.000 | 38.400.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên Ban Kiểm soát | 194.694.340 | 131.388.684 |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên Ban Kiểm soát | 115.000.391 | 101.331.253 |
| Bà Nguyễn Thị Quý | Kế toán trưởng | 240.680.000 | 232.062.000 |

**B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Hợp tác Kinh tế | Công ty mẹ |

*Số dư với các bên liên quan khác*

Công ty phát sinh giao dịch như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| *Công ty TNHH MTV Hợp tác Kinh tế* | - | *147.990.000* |
| *Thu tiền về* | *147.990.000* | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| *Công ty TNHH MTV Hợp tác Kinh tế* | *5.400.000.000* | *7.903.758.091* |

Tại ngày 31 tháng 12, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2, V.10.

## 2. Thông tin bộ phận

### A, Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực Việt Nam và khu vực Lào.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Khu vực Việt Nam | 26.396.490.849 | 25.206.398.407 |
| Khu vực Lào | 7.674.866.654 | 7.386.554.227 |
| **Cộng** | **34.071.357.503** | **32.592.952.634** |

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

| | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | Tài sản bộ phận | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Khu vực Việt Nam | - | - | 6.705.865.674 | 7.632.752.208 |
| Khu vực Lào | - | - | 4.516.829.913 | 4.140.886.224 |
| **Cộng** | **-** | **-** | **11.222.695.587** | **11.773.638.432** |

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong Hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay*

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

**B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo Hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Vay và nợ | 95.001.042 | - | - | 95.001.042 |
| Phải trả người bán | 6.300.338.549 | - | - | 6.300.338.549 |
| Các khoản phải trả khác | 1.153.479.659 | - | - | 1.153.479.659 |
| **Cộng** | **7.548.819.250** | **-** | **-** | **7.548.819.250** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 261.405.400 | - | - | 261.405.400 |
| Phải trả người bán | 9.472.165.792 | - | - | 9.472.165.792 |
| Các khoản phải trả khác | 1.227.479.533 | - | - | 1.227.479.533 |
| **Cộng** | **10.961.050.725** | **-** | **-** | **10.961.050.725** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| ***Tài sản tài chính*** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.609.731.210 | 2.088.672.569 | 2.609.731.210 | 2.088.672.569 |
| Phải thu khách hàng | 271.404.000 | 2.041.918.800 | 271.404.000 | 2.041.918.800 |
| Các khoản phải thu khác | 1.514.396.009 | 1.289.906.009 | 1.514.396.009 | 1.289.906.009 |
| **Cộng** | **4.395.531.219** | **5.420.497.378** | **4.395.531.219** | **5.420.497.378** |
| ***Nợ phải trả tài chính*** | | | | |
| Vay và nợ | 95.001.042 | 96.158.200 | 95.001.042 | 96.158.200 |
| Phải trả người bán | 6.300.338.549 | 9.472.165.792 | 6.300.338.549 | 9.472.165.792 |
| Các khoản phải trả khác | 1.153.479.659 | 1.227.479.533 | 1.153.479.659 | 1.227.479.533 |
| **Cộng** | **7.548.819.250** | **10.795.803.525** | **7.548.819.250** | **10.795.803.525** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

## 5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024 lỗ lũy kế của công ty là 6.000.706.456 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.909.753.137 VND. Điều này dẫn tới nghi ngờ của chúng tôi về khả năng thanh toán các khoản nợ cũng như khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có bất kỳ dự định nào cho việc ngừng hoạt động của Công ty trong nhiều năm tới. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng các vấn đề nêu trên sẽ không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Quý | Nguyễn Thị Quý | Phạm Thị Phương Loan |